TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ PHÚ MỸ** **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2018/KDTM-ST
Ngày 28-11-2018
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Xuân Hưng
Các hội thẩm nhân dân:
1. Bà Vũ Thị Phượng.
2. Ông Nguyễn Thế Phương.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Bùi Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thanh Hải, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2018/TLST-KDTM ngày 10 tháng 9 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2018/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2018/QĐST-KDTM ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ giữa:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH L.
Địa chỉ: Quốc lộ A, Khu phố B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trương Thị Ngọc Y, sinh năm 1984. Địa chỉ: Khu phố E, phường F, Quận J, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Yến là người đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 24/9/2018 (Có mặt).

2. Bị đơn: Công ty TNHH M.
Địa chỉ: Khu công nghiệp K, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông D, chức vụ: Tổng giám đốc. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 21 M, L, Q, J, Canada. Tạm trú tại số 165A T, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Ông D là người đại diện theo pháp luật (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn trình bày:

Ngày 16/10/2017, Công ty TNHH M *(Sau đây gọi tắt là "Công ty M")* có đặt mua hàng hóa là 310 cái bông RW Thái Lan TT60 dày 60mm; 18 cái bông RW Thái Lan TT60 dày 50mm và 42 cái bông RW Thái Lan TT60 dày 40mm của Công ty TNHH L *(Sau đây gọi tắt là "Công ty L")* theo đơn hàng số 2017-10-51R1. Trị giá đơn hàng là 177.727.000đ (Một trăm bảy mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi bảy ngàn đồng), đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Thời hạn thanh toán là trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng và hóa đơn giá trị gia tăng. Ngày 07/12/2018, Công ty L đã giao toàn bộ số lượng hàng theo đơn hàng trên cho Công ty M và giao hóa đơn giá trị gia tăng số 71. Đến hạn thanh toán, Công ty L đã liên hệ yêu cầu trả tiền nhưng Công ty M không trả. Sau nhiều lần liên hệ không có kết quả, vào ngày 10/4/2018, Công ty L trực tiếp đến làm việc với Công ty M thì hai bên thống nhất lập biên bản đối chiếu công nợ, người đại diện theo pháp luật của Công ty M là ông D đã ghi cam kết cuối tháng 4/2018 sẽ trả số tiền là 88.863.500đ (Tám mươi tám triệu, tám trăm sáu mươi ba ngàn năm trăm đồng), số tiền còn lại sẽ trả vào tuần thứ 3 của tháng 5/2018. Tuy nhiên cho đến nay Công ty M không trả nợ.

Nay Công ty L yêu cầu Tòa án buộc Công ty M phải trả toàn bộ số tiền mua hàng còn thiếu là 177.727.000đ (Một trăm bảy mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi bảy ngàn đồng). Đối với số tiền lãi do chậm thanh toán trong thời gian 05 tháng tính từ tháng 01/2018 nay Công ty L không yêu cầu Công ty M phải trả.

Đối với bị đơn là Công ty TNHH M, quá trình giải quyết vụ án, Công ty TNHH M vắng mặt, không gửi ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn, đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng cố tình vắng mặt là tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng và phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền mua hàng con nợ là 177.727.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi bảy ngàn đồng). Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 177.727.000đ x 5% = 8.886.000đ (Tám triệu, tám trăm tám mươi sáu ngàn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ, Tòa án nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH L thì Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"; do Công ty M có trụ sở tại thị xã Phú Mỹ và nay có tranh chấp nên xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ theo quy định tại Điều 30, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn - Công ty M không có yêu cầu phản tố đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Xét tính hợp pháp của đơn hàng số 2017-10-51R1 ngày 16/10/2017 thì thấy: Khi giao kết hợp đồng, Công ty L và Công ty M đều là pháp nhân. Đơn đặt hàng số 2017-10-51R1 ngày 16/10/2017 được giao kết trên cơ sở tự nguyện, được lập thành văn bản, có chữ ký xác nhận của ông D là người đại diện theo pháp luật của Công ty M, đồng thời nội dung hợp đồng mua bán hàng hóa là sản phẩm RW Thái Lan TT60 (bông khoáng) là nguyên liệu dùng cho sản xuất thép, không nằm trong danh mục hàng cấm kinh doanh và phù hợp với phạm vi đăng ký kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước. Do đó, đơn đặt hàng số 2017-10-51R1 là hình thức hợp đồng mua bán hàng hóa phù hợp quy định tại Điều 24 Luật Thương mại năm 2005 và có hiệu lực.

2.2 Xét việc thực hiện Đơn đặt hàng số 2017-10-51R1 ngày 16/10/2017 thì thấy: Sau khi chấp nhận đơn đặt hàng, ngày 07/12/2018 Công ty L đã giao đủ hàng hóa theo đơn đặt hàng cho Công ty M . Kể từ khi nhận hàng đến nay, Công ty M không có ý kiến khiếu nại gì về số lượng, chất lượng hàng hóa được giao. Như vậy có đủ cơ sở để khẳng định Công ty L đã thực hiện xong nghĩa vụ của bên bán hàng cho Công ty M.

2.3 Về số tiền thanh toán và thời hạn thanh toán: Vào ngày 10/4/2018, người đại diện hợp pháp cho Công ty M là ông D và người đại diện hợp pháp cho Công ty L là ông Lê Đức Hùng đã ký đối chiếu xác nhận công nợ, với nội dung: Công ty M còn nợ Công ty L số tiền mua hàng còn thiếu là 177.727.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi bảy ngàn đồng) và thống nhất thanh toán thành 02 lần, cụ thể: Lần 1: Cuối tháng 4/2018 thanh toán số tiền 88.863.500đ (Tám mươi tám triệu, tám trăm sáu mươi ba ngàn năm trăm đồng); Lần 2: Thanh toán số tiền còn lại vào tuần thứ 3 của tháng 5/2018. Mặt

khác tại Văn bản số 9508/CT-KTr1 ngày 22/10/2018 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thì Công ty M có tiến hành kê khai thuế đối với hóa đơn giá trị gia tăng ký kiệu LV/17P số 0000071 ngày 07/12/2017. Theo thỏa thuận tại đơn đặt hàng, Công ty M có trách nhiệm thanh toán cho Công ty L trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hàng hóa và hóa đơn giá trị gia tăng (ngày 07/12/2018). Tuy nhiên cho đến ngày xét xử (ngày 28/11/2018) Công ty M vẫn chưa thanh toán cho Công ty L là vi phạm thời hạn thanh toán quy định tại Điều 55 Luật Thương mại năm 2005.

2.4 Tòa án đã tiến hành niêm yết đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ kèm theo, thông báo thụ lý vụ án, quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định pháp luật cho Công ty M biết, tuy nhiên cho đến thời điểm xét xử, Công ty M không cung cấp cho Tòa án được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả số tiền nợ trên cho Công ty L. Việc Công ty M trong suốt quá trình giải quyết vụ án đã vắng mặt, không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên phải chịu hậu quả về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đã được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những phân tích và nhận định trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận buộc Công ty M Việt Nam phải trả số tiền mua hàng còn nợ là 177.727.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi bảy ngàn đồng) cho Công ty L.

2.7 Đối với yêu cầu trả tiền lãi chậm thanh toán thì thấy: Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã trình bày tự khai về yêu cầu khởi kiện trong đó xin rút phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu trả tiền lãi chậm thanh toán là 7.375.670 đồng. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và sẽ đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện nêu trên.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 177.727.000đ x 5% = 8.886.000đ (Tám triệu, tám trăm tám mươi sáu ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, 228, 244, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 24, 50, 55 Luật thương mại năm 2005; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH L về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" đối với Công ty TNHH M.

Buộc Công ty TNHH M phải trả cho Công ty TNHH L số tiền mua hàng còn nợ là 177.727.000đ (Một trăm bảy mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi bảy ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả thêm cho người được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH L về việc yêu cầu Công ty TNHH M trả tiền lãi do chậm thanh toán là 7.375.670đ (Bảy triệu, ba trăm bảy mươi lăm ngàn, sáu trăm bảy mươi đồng).

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH M phải chịu 8.886.000đ (Tám triệu, tám trăm tám mươi sáu ngàn đồng). Hoàn trả cho Công ty TNHH L 4.627.000đ (Bốn triệu, sáu trăm hai mươi bảy ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004512 ngày 06/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

4. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND thị xã Phú Mỹ;
- Chi cục THADS thị xã Phú Mỹ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Xuân Hưng

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**